

Số: 12../CBTT-TOT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Transimex Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS
 - Mã chứng khoán: TOT
 - Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - Điện thoại liên hệ: 028 3729 7373 - Email: tmstrans.info@transimex.com.vn
- Nội dung thông tin công bố: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên, có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/03/2025 tại đường dẫn <https://transimextrans.com.vn/danh-muc/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch: Các giao dịch liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ logistics, sử dụng dịch vụ logistics; Các giao dịch liên quan đến việc chi hộ để thực hiện việc sử dụng và cung cấp dịch vụ logistics; chi trả cổ tức.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 58,36%.

- Ngày hoàn thành giao dịch: các giao dịch được ký theo dạng Hợp đồng nguyên tắc.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm

BCTC năm 2024 đã được kiểm toán.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Huỳnh Văn Toàn
Thư ký Hội đồng quản trị



Công ty Cổ phần Transimex Logistics

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Transimex Logistics

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Transimex Logistics

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Transimex Logistics

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0307821849 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2009, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển và đường thủy nội địa; bốc xếp hàng hóa; cho thuê kho bãi; lưu trữ hàng hóa và dịch vụ đóng gói.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã TOT theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 21 tháng 12 năm 2021.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 2, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2024
Ông Tôn Thất Hưng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2024
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Chí Đức	Thành viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2024
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2024
Bà Lê Thị Bích Khuê	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Xuân Quang	Trưởng ban
Ông Võ Thành Đồng	Thành viên
Ông Lê Thanh Tình	Thành viên

GIÁM ĐỐC

Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Anh Tuấn.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Anh Tuấn	từ ngày 18 tháng 12 năm 2024
Ông Tôn Thất Hưng	đến ngày 17 tháng 12 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Transimex Logistics

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trịnh Anh Tuấn
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2025



Số tham chiếu: 12812243/67733675

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex Logistics

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo hợp lý về việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Ngô Trần Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5629-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		98.897.955.655	85.595.307.561
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	13.235.919.997	17.826.535.575
111	1. Tiền		11.235.919.997	17.826.535.575
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		31.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	31.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.899.855.907	64.144.398.111
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	36.864.235.148	33.921.523.218
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	345.679.548	4.670.134.992
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.239.434.046	26.102.232.736
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7	(549.492.835)	(549.492.835)
140	IV. Hàng tồn kho	8	294.317.454	428.170.684
141	1. Hàng tồn kho		294.317.454	428.170.684
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.467.862.297	3.196.203.191
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.467.862.297	3.196.203.191
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		127.182.395.552	97.915.240.121
210	I. Phải thu dài hạn		830.534.420	850.534.420
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	830.534.420	850.534.420
220	II. Tài sản cố định		123.371.048.678	93.144.937.681
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	123.329.486.160	93.079.625.171
222	Nguyên giá		181.070.673.754	169.581.052.921
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(57.741.187.594)	(76.501.427.750)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	41.562.518	65.312.510
228	Nguyên giá		142.250.000	142.250.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(100.687.482)	(76.937.490)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	3.484.628.150
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	3.484.628.150
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.980.812.454	435.139.870
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.980.812.454	435.139.870
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		226.080.351.207	183.510.547.682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		90.786.216.955	93.052.239.494
310	I. Nợ ngắn hạn		60.724.472.327	90.452.393.595
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	40.230.598.858	72.305.659.092
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		82.320.000	86.686.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.112.121.308	3.383.649.993
314	4. Phải trả người lao động		82.515.696	10.186.351
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.311.546.396	921.558.798
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	783.907.105	913.397.239
320	7. Vay ngắn hạn	16	8.121.462.964	10.060.215.636
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	-	2.771.040.486
330	II. Nợ dài hạn		30.061.744.628	2.599.845.899
338	1. Vay dài hạn	16	30.061.744.628	2.599.845.899
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		135.294.134.252	90.458.308.188
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	135.294.134.252	90.458.308.188
411	1. Vốn cổ phần		92.078.420.000	60.444.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		92.078.420.000	60.444.860.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.818.927.000	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.396.787.252	30.013.448.188
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.272.183.188	10.303.346.996
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		23.124.604.064	19.710.101.192
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		226.080.351.207	183.510.547.682

Phạm Đông Đức
Người lập

Nguyễn Bảo Huy
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	19	255.129.524.908	248.428.898.783
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ	20	(203.422.451.157)	(194.549.711.290)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		51.707.073.751	53.879.187.493
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính		42.888.362	12.876.560
22	5. Chi phí tài chính	21	(1.855.732.984)	(2.002.059.145)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	21	(1.851.472.023)	(1.966.053.077)
25	6. Chi phí bán hàng		(77.700.000)	(61.260.000)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(27.875.138.937)	(23.977.065.325)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.941.390.192	27.851.679.583
31	9. Thu nhập khác	23	7.481.907.107	58.938.390
32	10. Chi phí khác	23	(309.539.342)	(136.409.329)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác	23	7.172.367.765	(77.470.939)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.113.757.957	27.774.208.644
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(5.989.153.893)	(5.628.027.529)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.124.604.064	22.146.181.115
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18.4	2.620	2.964
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18.4	2.620	2.964

Phạm Đông Đức
Người lập

Nguyễn Bảo Huy
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.113.757.957	27.774.208.644
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	20.967.823.035	16.286.261.059
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.492.256.025)	90.774.769
06	Chi phí lãi vay	21	1.851.472.023	1.966.053.077
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.440.796.990	46.117.297.549
09	Giảm các khoản phải thu		8.365.666.075	15.299.011.727
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		133.853.230	(174.949.153)
11	Tăng các khoản phải trả		5.284.179.350	3.555.199.192
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(506.051.690)	217.139.788
14	Lãi vay đã trả		(2.808.240.322)	(1.156.826.169)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(5.252.676.054)	(4.573.888.221)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.238.459.180
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.771.040.486)	(2.329.090.396)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.886.487.093	59.192.353.497
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(59.393.268.013)	(32.808.897.175)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		21.720.925.923	629.090.907
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(31.000.000.000)	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		42.888.362	12.876.560
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(68.629.453.728)	(32.166.929.708)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	61.951.692.422	54.754.891.124
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(36.428.546.365)	(70.719.829.589)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(8.370.795.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		17.152.351.057	(15.964.938.465)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương thuần trong năm		(4.590.615.578)	11.060.485.324
60	Tiền đầu năm	4	17.826.535.575	6.766.050.251
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	13.235.919.997	17.826.535.575

Phạm Đông Đức
Người lập

Nguyễn Bảo Huy
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0307821849 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2009, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển và đường thủy nội địa; bốc xếp hàng hóa; cho thuê kho bãi; lưu trữ hàng hóa và dịch vụ đóng gói.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã TOT theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 21 tháng 12 năm 2021.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 2, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 250 (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 290).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu - chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	2 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 4 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 3 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ vận tải hàng hóa, cho thuê kho bãi và các dịch vụ khác. Trong đó, hoạt động cho thuê kho bãi và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	30.369.479	453.529.986
Tiền gửi ngân hàng	11.205.550.518	17.373.005.589
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	13.235.919.997	17.826.535.575

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn có kỳ hạn gốc là một (1) tháng và hưởng lãi suất 4,7%/năm.

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
Cần trừ công nợ phải trả với phải thu tăng vốn cổ phần	30.242.017.000	-

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ toán và hưởng lãi suất từ 5,8% đến 5,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	27.159.024.766	23.705.548.829
Công ty TNHH Coats Phong Phú	12.655.924.516	11.661.023.843
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	2.650.701.270	1.299.462.024
Công ty TNHH Polytex Far Eastern Việt Nam	1.541.550.945	716.298.366
Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	-	1.192.860.000
Các khách hàng khác	10.310.848.035	8.835.904.596
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	9.705.210.382	10.215.974.389
TỔNG CỘNG	36.864.235.148	33.921.523.218
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(502.916.835)	(502.916.835)
GIÁ TRỊ THUẦN	36.361.318.313	33.418.606.383

6.2 Trả trước ngắn hạn cho người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	234.183.114	429.268.759
Công ty TNHH Hoàng Phi Hải	-	2.625.000.000
Công ty Cổ phần Vân Nam	-	1.273.876.129
Khách hàng khác	111.496.434	341.990.104
TỔNG CỘNG	345.679.548	4.670.134.992

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	15.239.434.046	26.102.232.736
Chi hộ	13.578.448.549	19.175.426.133
Tạm ứng cho nhân viên	1.105.617.340	6.553.150.143
Ký quỹ, ký cược	234.380.000	248.980.000
Khác	320.988.157	124.676.460
Dài hạn	830.534.420	850.534.420
Ký quỹ, ký cược	830.534.420	850.534.420
TỔNG CỘNG	16.069.968.466	26.952.767.156
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(46.576.000)	(46.576.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	16.023.392.466	26.906.191.156
Trong đó:		
Phải thu từ các bên khác	7.572.090.687	11.439.219.147
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	8.451.301.779	15.466.972.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	<u>294.317.454</u>	<u>428.170.684</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.467.862.297	3.196.203.191
Công cụ, dụng cụ	2.042.166.742	2.826.716.837
Phí bảo hiểm	223.837.916	265.201.744
Khác	201.857.639	104.284.610
Dài hạn	2.980.812.454	435.139.870
Chi phí cải tạo văn phòng	2.048.064.002	-
Công cụ, dụng cụ	831.342.952	404.365.280
Chi phí bảo trì	<u>101.405.500</u>	<u>30.774.590</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.448.674.751</u>	<u>3.631.343.061</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quân lý	VND Tổng cộng
Số đầu năm	8.400.700.384	1.023.400.000	159.620.952.537	536.000.000	169.581.052.921
Mua trong năm	-	-	63.292.144.142	-	63.292.144.142
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	2.173.348.150	-	2.173.348.150
Thanh lý	-	-	(53.975.871.459)	-	(53.975.871.459)
Số cuối năm	8.400.700.384	1.023.400.000	171.110.573.370	536.000.000	181.070.673.754
Trong đó: Đã khấu hao hết	350.000.000	354.400.000	15.578.996.229	266.000.000	16.549.396.229
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(1.155.070.028)	(554.733.303)	(74.413.124.419)	(378.500.000)	(76.501.427.750)
Khấu hao trong năm	(805.070.028)	(189.916.669)	(19.859.086.346)	(90.000.000)	(20.944.073.043)
Thanh lý	-	-	39.704.313.199	-	39.704.313.199
Số cuối năm	(1.960.140.056)	(744.649.972)	(54.567.897.566)	(468.500.000)	(57.741.187.594)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.245.630.356	468.666.697	85.207.828.118	157.500.000	93.079.625.171
Số cuối năm	6.440.560.328	278.750.028	116.542.675.804	67.500.000	123.329.486.160
Trong đó: Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	-	-	57.396.410.300	-	57.396.410.300

(*) Công ty đã thế chấp các xe đầu kéo và xe tải cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam như đề cập tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá

Số đầu năm và số cuối năm 142.250.000

Trong đó:

Đã hao mòn hết 47.250.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm (76.937.490)

Hao mòn trong năm (23.749.992)

Số cuối năm (100.687.482)

Giá trị còn lại

Số đầu năm 65.312.510

Số cuối năm 41.562.518

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26) 31.844.388.058 61.018.005.707

Phải trả các bên bên khác 8.386.210.800 11.287.653.385

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại

Xuất nhập khẩu Thủ Đức - Cửa Hàng

Xăng Dầu Phú Hữu

2.575.976.850 1.088.016.830

Công ty TNHH Liên Sơn Logistics

1.243.183.000 1.122.184.800

Công ty TNHH MTV Kho Vận Đường Sắt Sóng
Thần

1.204.200.000 510.300.000

Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mạ Xăng dầu

An Thịnh Phát

- 1.279.030.330

Công ty TNHH Song Toàn

- 1.239.840.000

Khác

3.362.850.950 6.048.281.425

TỔNG CỘNG

40.230.598.858 72.305.659.092

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

Số đầu năm

Tăng

Giảm

Số cuối năm

Thuế thu nhập
doanh nghiệp 2.975.903.685 5.989.153.893 (5.252.676.054) 3.712.381.524

Thuế giá trị
gia tăng 226.167.600 21.832.665.608 (20.703.444.785) 1.355.388.423

Thuế thu nhập
cá nhân 181.578.708 537.032.712 (674.260.059) 44.351.361

Thuế khác - 30.743.064 (30.743.064) -

TỔNG CỘNG 3.383.649.993 28.389.595.277 (26.661.123.962) 5.112.121.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thực hiện dịch vụ	3.869.923.459	824.433.255
Thưởng năng suất	2.272.390.106	-
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	100.000.000	40.000.000
Khác	69.232.831	57.125.543
TỔNG CỘNG	6.311.546.396	921.558.798

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	451.698.105	717.398.105
Ký quỹ, ký cược	150.000.000	-
Kinh phí công đoàn	107.850.000	127.500.000
Khác	74.359.000	68.499.134
TỔNG CỘNG	783.907.105	913.397.239

Công ty Cổ phần Transimex Logistics

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	10.060.215.636	21.066.689.413	(31.126.905.049)	8.121.462.964	8.121.462.964
Vay ngân hàng	8.868.222.192	21.066.689.413	(29.934.911.605)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.191.993.444	-	(1.191.993.444)	8.121.462.964	8.121.462.964
Vay dài hạn	2.599.845.899	40.885.003.009	(5.301.641.316)	(8.121.462.964)	30.061.744.628
Vay ngân hàng	2.599.845.899	40.885.003.009	(5.301.641.316)	(8.121.462.964)	30.061.744.628
TỔNG CỘNG	12.660.061.535	61.951.692.422	(36.428.546.365)	-	38.183.207.592

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm thanh toán tiền mua tài sản có định được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn Tháng	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam					Các xe đầu kéo và xe tải trình bày tại Thuyết minh số 10
Khoản vay 1	13.233.500.000	7,0	60	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2025 đến ngày 26 tháng 8 năm 2029	
Khoản vay 2	11.840.000.000	7,5	60	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2025 đến ngày 3 tháng 10 năm 2029	
Khoản vay 3	6.264.000.000	7,0	60	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 đến ngày 12 tháng 6 năm 2029	
Khoản vay 4	4.145.717.590	8,6	60	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2025 đến ngày 2 tháng 2 năm 2029	
Khoản vay 5	1.221.250.001	8,6	60	Từ ngày 24 tháng 2 năm 2025 đến ngày 8 tháng 5 năm 2029	
Khoản vay 6	872.073.335	8,6	60	Từ ngày 24 tháng 2 năm 2025 đến ngày 8 tháng 5 năm 2029	
Khoản vay 7	606.666.666	8,6	60	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2025 đến ngày 8 tháng 5 năm 2029	
TỔNG CỘNG	38.183.207.592				

Trong đó	
Vay dài hạn đến hạn trả	8.121.462.964
Vay dài hạn	30.061.744.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	2.771.040.486	425.591.779
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	2.436.079.923
Nhận từ Công ty mẹ	-	2.238.459.180
Sử dụng quỹ trong năm	(2.771.040.486)	(2.329.090.396)
Số cuối năm	-	2.771.040.486

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	54.950.000.000	-	15.798.206.996	70.748.206.996
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.494.860.000	-	(5.494.860.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(2.436.079.923)	(2.436.079.923)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	22.146.181.115	22.146.181.115
Số cuối năm	60.444.860.000	-	30.013.448.188	90.458.308.188
Năm nay				
Số đầu năm	60.444.860.000	-	30.013.448.188	90.458.308.188
Tăng vốn (*)	23.263.090.000	6.818.927.000	-	30.082.017.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	8.370.470.000	-	(8.370.470.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	(8.370.795.000)	(8.370.795.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	23.124.604.064	23.124.604.064
Số cuối năm	92.078.420.000	6.818.927.000	36.396.787.252	135.294.134.252

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 04/2023/NQ.ĐHĐCĐ-TMS LOG ngày 25 tháng 3 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/NQHĐQT-TOT/2023 ngày 22 tháng 9 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQHĐQT-TOT/2023 ngày 22 tháng 9 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2024/NQ.HĐQT-TOT ngày 9 tháng 1 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2024/NQ.HĐQT-TOT ngày 1 tháng 3 năm 2024, các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành 2.326.309 cổ phiếu phổ thông cho Công ty Cổ phần Transimex để hoán đổi nợ với tổng giá trị là 30.242.017.000 VND và chi phí phát hành của nghiệp vụ tăng vốn để hoán đổi nợ với số tiền là 160.000.000 VND. Vào ngày 6 tháng 3 năm 2024, Công ty đã nhận được Công văn số 1387/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ. Việc tăng vốn cổ phần của Công ty từ 60.444.860.000 VND lên thành 83.707.950.000 VND cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận bằng việc cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 22 tháng 4 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 02/2024/NQ.ĐHĐCĐ-TMS LOGS ngày 10 tháng 4 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2024/NQ.HĐQT-TMS LOG ngày 13 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2024/NQ.HĐQT-TMS LOG ngày 13 tháng 6 năm 2024, các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 20% trong đó bao gồm 10% cổ tức bằng tiền và 10% cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, vào ngày 10 tháng 9 năm 2024, Công ty đã nhận được Công văn số 5756/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Vào ngày 16 tháng 9 năm 2024, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 18 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 92.078.420.000 VND. Đồng thời, tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền.

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	60.444.860.000	54.950.000.000
Tăng trong năm	31.633.560.000	5.494.860.000
Số cuối năm	92.078.420.000	60.444.860.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	16.741.265.000	5.494.860.000
Cổ tức đã trả trong năm	16.741.265.000	5.494.860.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	8.370.470.000	5.494.860.000
Cổ tức bằng tiền	8.370.795.000	-

18.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	9.207.842	6.044.486
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	9.207.842	6.044.486
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	9.207.842	6.044.486

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: VND 10.000). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	23.124.604.064	22.146.181.115
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(2.436.079.923)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	23.124.604.064	19.710.101.192
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	8.825.435	6.648.935
Lãi cơ bản (VND)	2.620	2.964
Lãi suy giảm (VND)	2.620	2.964

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại ngày lập báo cáo tài chính này.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 02/2024/NQ.ĐHĐCĐ-TMS LOGS ngày 10 tháng 4 năm 2024 (Thuyết minh số 18.1).

19. DOANH THU THUẦN TỪ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ vận tải	226.817.212.745	230.739.190.722
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi	20.779.346.224	11.101.245.810
Doanh thu dịch vụ khác	7.532.965.939	6.588.462.251
DOANH THU THUẦN	255.129.524.908	248.428.898.783
Trong đó:		
Các bên khác	131.535.096.035	86.207.696.054
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	123.594.428.873	162.221.202.729

20. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải	181.521.358.272	182.345.673.396
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho bãi	18.505.252.464	11.101.245.810
Khác	3.395.840.421	1.102.792.084
TỔNG CỘNG	203.422.451.157	194.549.711.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.851.472.023	1.966.053.077
Chi phí khác	4.260.961	36.006.068
TỔNG CỘNG	1.855.732.984	2.002.059.145

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	10.901.052.426	10.795.893.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.457.880.417	7.499.481.525
Chi phí khấu hao và hao mòn	828.820.020	828.820.020
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	200.000.000	80.000.000
Khác	5.487.386.074	4.772.869.786
TỔNG CỘNG	27.875.138.937	23.977.065.325

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	7.481.907.107	58.938.390
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	7.449.367.663	-
Thu nhập khác	32.539.444	58.938.390
Chi phí khác	(309.539.342)	(136.409.329)
Các khoản phạt	(303.384.842)	(32.758.000)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(103.651.329)
Chi phí khác	(6.154.500)	-
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	7.172.367.765	(77.470.939)

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.994.462.258	96.323.576.316
Chi phí nhân viên	51.543.181.806	50.038.966.578
Chi phí nhiên vật liệu	36.104.736.921	51.025.102.876
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	20.967.823.035	16.286.261.059
Khác	5.765.086.074	4.914.129.786
TỔNG CỘNG	231.375.290.094	218.588.036.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.964.505.368	5.628.027.529
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	24.648.525	-
Chi phí thuế TNDN	5.989.153.893	5.628.027.529

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.113.757.957	27.774.208.644
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	5.822.751.591	5.554.841.729
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	141.753.777	73.185.800
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	24.648.525	-
Chi phí thuế TNDN	5.989.153.893	5.628.027.529

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinafreight	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Transimex Shipping	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	Công ty liên doanh của Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Thủy Đặc Sản	Công ty liên quan của Trưởng BKS
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 10 năm 2024)
Ông Tôn Thất Hưng	Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 10 năm 2024)
Ông Nguyễn Chí Đức	Thành viên HĐQT (từ ngày 25 tháng 10 năm 2024)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (đến ngày 25 tháng 10 năm 2024)
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT/Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên độc lập HĐQT (từ ngày 9 tháng 1 năm 2024)
Bà Lê Thị Bích Khuê	Thành viên độc lập HĐQT (đến ngày 9 tháng 1 năm 2024)
Ông Phạm Xuân Quang	Trưởng ban BKS
Ông Lê Thanh Tinh	Thành viên BKS
Ông Võ Thành Đồng	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên BKS (đến ngày 16 tháng 6 năm 2023)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Transimex	Cung cấp dịch vụ	104.253.196.405	145.016.280.315
	Chi hộ	58.768.176.512	122.492.605.275
	Phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ	30.242.024.000	-
	Sử dụng dịch vụ	19.374.982.364	8.010.326.364
	Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.888.559.000	4.147.500.000
	Chi trả cổ tức bằng tiền	6.888.559.000	-
	Trả vay	-	26.000.000.000
	Mua tài sản cố định	-	15.962.751.780
	Nhận phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.238.459.180
	Lãi vay	-	678.273.972
Công ty Cổ phần Vinafreight	Cung cấp dịch vụ	3.482.824.083	2.427.375.028
	Chi hộ	507.444.122	559.747.734
	Sử dụng dịch vụ	262.686.404	137.488.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	1.558.276.500	871.978.000
	Chi hộ	371.726.562	392.191.500
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Sử dụng dịch vụ	358.172.784	1.119.766.350
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	21.625.469.249	13.068.381.754
	Cung cấp dịch vụ	7.062.099.000	4.656.404.017
	Chi hộ	410.762.138	640.130.377
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Cung cấp dịch vụ	1.540.027.600	467.328.400
	Sử dụng dịch vụ	646.390.942	147.504.415
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Cung cấp dịch vụ	3.573.243.876	8.720.036.969
	Chi hộ	1.266.872.119	843.343.379
	Sử dụng dịch vụ	268.347.222	207.926.266
	Thanh lý tài sản cố định	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	61.800.000
	Sử dụng dịch vụ	-	2.600.000
Công ty Cổ Phần Transimex Shipping	Cung cấp dịch vụ	154.100.000	-
Công ty Cổ Phần Thủy Đặc Sản	Cung cấp dịch vụ	1.970.661.409	-
	Chi hộ	9.800.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Transimex	Cung cấp dịch vụ	8.124.607.753	8.915.144.111
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Cung cấp dịch vụ	702.424.116	651.256.416
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Cung cấp dịch vụ	270.998.433	326.632.282
Công ty Cổ Phần Thủy Đặc Sản	Cung cấp dịch vụ	217.208.280	-
Công ty Cổ phần Vinafreight	Cung cấp dịch vụ	174.744.000	35.018.980
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Cung cấp dịch vụ	139.829.760	213.108.840
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	75.398.040	74.813.760
		9.705.210.382	10.215.974.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Transimex	Chi hộ	7.687.513.006	15.201.047.108
Công ty Cổ phần Vinafreight	Chi hộ	141.381.643	15.991.740
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Chi hộ	105.936.100	225.136.026
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Chi hộ	19.763.610	-
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Chi hộ	-	24.797.135
		7.954.594.359	15.466.972.009
Phải thu dài hạn khác			
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Ký quỹ, ký cược	496.707.420	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Mua nguyên giá tài sản cố định	18.202.908.187	46.204.775.780
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ từ mua tài sản cố định	1.456.232.655	3.696.382.062
	Sử dụng dịch vụ	6.128.110.578	5.610.081.091
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	5.910.601.573	5.360.850.134
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	121.210.992	145.916.640
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Sử dụng dịch vụ	19.813.334	-
Công ty Cổ phần Vinafreight	Sử dụng dịch vụ	5.510.739	-
		31.844.388.058	61.018.005.707
Chi phí phải trả ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	2.932.000.000	551.265.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và tiền lương của Giám đốc trong năm như sau:

		VND	
	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	755.652.502	914.366.293
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT đến ngày 25 tháng 10 năm 2024	376.615.418	678.180.241
Ông Tôn Thất Hưng	Chủ tịch đến ngày 25 tháng 10 năm 2024 Thành viên HĐQT từ ngày 25 tháng 10 năm 2024	155.555.558 22.222.222	200.000.000 -
Ông Nguyễn Chí Đức	Thành viên HĐQT	133.333.332	133.333.333
Ông Phạm Xuân Quang	Trưởng ban BKS	133.333.332	133.333.333
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên độc lập HĐQT từ ngày 9 tháng 1 năm 2024	133.333.333	-
Ông Võ Thành Đồng	Thành viên BKS	93.333.336	93.333.333
Ông Lê Thanh Tinh	Thành viên BKS	93.333.336	54.444.444
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch từ ngày 25 tháng 10 năm 2024	22.222.222	-
Bà Lê Thị Bích Khuê	Thành viên độc lập HĐQT đến ngày 9 tháng 1 năm 2024	-	66.666.667
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên BKS đến ngày 16 tháng 6 năm 2023	-	38.888.889
TỔNG CỘNG		1.918.934.591	2.312.546.533

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	5.278.707.733	6.604.646.462
Từ 1 năm đến 5 năm	13.618.739.902	15.349.508.942
Trên 5 năm	52.383.213.588	55.839.542.446
TỔNG CỘNG	71.280.661.223	77.793.697.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Phạm Đông Đức
Người lập



Nguyễn Bảo Huy
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

C.P

N.H.H

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn